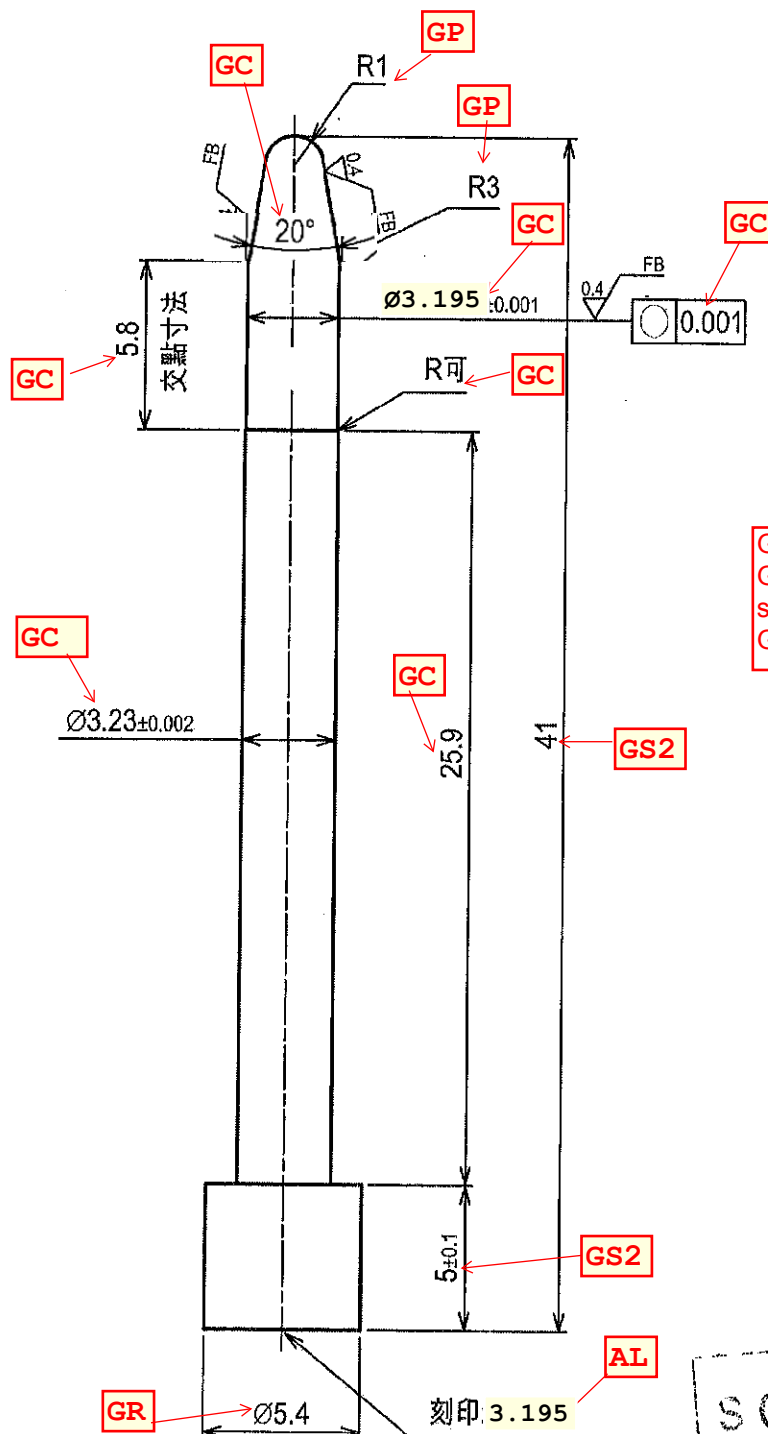
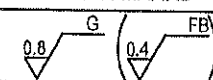


REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
init.	2016/03/29			CHEN_YING_FUH	CHEN_YING_FUH	Ho_Shou_Hsuan	0.5 ≤ , ≤ 6 ± 0.1
△	2023/09/22	硬度(58°~60°)删除	VDM-XLB-2308-023	CHEN_KUO_S-HUA	CHEN_KUO_SHUN	HO_CHIN_YEN	6 < , ≤ 30 ± 0.2
△							30 < , ≤ 120 ± 0.3
△							120 < , ≤ 400 ± 0.5

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0419-k

FINISH MARKS



GR:Gia công ok Ø5.4*60
GS1:Cắt 1 đầu lỗ chống tâm =>lướt sáng 2 đầu
GC:Lăn xuyên qua trước khi GC

S CHUẨN ✖

CHKD.	MATERIAL	SCALE	TITLE	PARTS NAME
Ho_Shou_Hsuan	WC(D30)	4:1	部品図 PART DRAWING	サイジングピン SIZING PIN
DSGND.	SURFACE	SIZE	部品図 部品圖	整形銷 整形銷
CHEN_YING_FUH	QUENCH&TEMPER	DATE		DWG.No.
DWN.	HRC ~	A4V	2016/03/29	R062209

SNO: **R062209**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
	GR:40 GS1:20 GC:135 GP:60 GS2:20 AF:10 AL:5 KT